

TỔNG CTY ĐT & PT CN TNHH MTV

-BECAMEX-

DANH MỤC

—————

1. Biểu số 01 : **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
2. Biểu số 02 : **KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
3. Biểu số 03 : **LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
4. Biểu số 04 : **BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN**
5. Biểu số 05 : **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính:.....

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.412.427.825.250	24.245.703.945.543
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.674.314.792.376	2.549.069.409.966
1. Tiền	111		336.303.341.681	1.141.750.419.734
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.338.011.450.695	1.407.318.990.232
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		69.500.000.000	69.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		69.500.000.000	69.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.048.762.673.019	6.806.092.121.424
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		5.301.531.092.196	3.250.150.114.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		574.069.808.503	338.944.210.256
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.173.161.772.320	3.216.997.796.458
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15.334.082.817.711	14.574.919.014.414
1. Hàng tồn kho	141		15.334.082.817.711	14.574.919.014.414
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		285.767.542.144	246.123.399.739
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6.261.003.577	23.476.078.552
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		143.751.706	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		279.362.786.861	222.647.321.187

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.716.282.863.023	8.936.610.675.355
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.844.077.838.315	20.753.055.361
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.844.077.838.315	20.753.055.361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		265.686.776.288	287.333.104.271
1. Tài sản cố định hữu hình	221		235.280.109.377	255.932.551.664
- Nguyên giá	222		531.464.336.869	531.946.789.231
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(296.184.227.492)	(276.014.237.567)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		30.406.666.911	31.400.552.607
- Nguyên giá	228		36.245.992.670	36.245.992.670
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.839.325.759)	(4.845.440.063)
III. Bất động sản đầu tư	230		219.287.555.519	213.140.551.366
- Nguyên giá	231		220.864.127.086	214.229.748.646
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1.576.571.567)	(1.089.197.280)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.235.589.955	2.891.503.773
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.235.589.955	2.891.503.773
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.377.453.431.433	8.406.338.988.733
1. Đầu tư vào công ty con	251		4.238.835.626.485	4.238.835.626.485
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.160.492.026.191	4.160.492.026.191
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		76.419.062.700	105.304.620.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(98.293.283.943)	(98.293.283.943)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.541.671.513	6.153.471.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4.541.671.513	6.153.471.851

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
- Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262A			
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	262B			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.128.710.688.273	33.182.314.620.898
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.979.434.403.659	25.133.101.430.457
I. Nợ ngắn hạn	310		19.993.604.969.755	16.500.510.486.473
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		336.961.506.251	597.021.837.455
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.163.771.492.862	1.089.705.581.445
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		304.391.801.719	123.481.382.786
4. Phải trả người lao động	314		20.444.311.825	21.484.034.259
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		12.556.138.775.852	9.451.088.903.393
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		41.639.226.639	41.704.022.434
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		520.363.724.681	507.791.569.915
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		4.980.238.386.975	4.546.007.461.797
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		69.655.742.951	122.225.692.989
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		8.985.829.433.904	8.632.590.943.984
1. Phải trả người bán dài hạn	331		43.776.708.000	43.776.708.000
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		2.442.840.000	2.719.840.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8.922.662.325.213	8.568.803.870.745
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

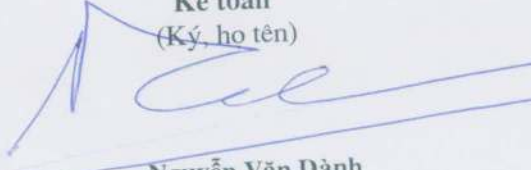
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			4	5	6	7
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.905.182.636.502	1.688.621.186.735	4.131.834.861.985	1.753.143.003.467
2. Các khoản giảm trừ	2		9.612.180.248		9.884.037.229	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		3.895.570.456.254	1.688.621.186.735	4.121.950.824.756	1.753.143.003.467
4. Giá vốn hàng bán	11		3.629.546.560.046	1.436.119.081.877	3.803.723.524.129	1.446.579.295.056
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		266.023.896.208	252.502.104.858	318.227.300.627	306.563.708.411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		39.241.321.649	145.875.668.475	126.492.363.357	177.390.757.507
7. Chi phí tài chính	22		89.442.690.420	47.998.716.236	120.071.861.719	75.280.331.036
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		89.233.768.020	44.719.494.998	119.576.085.145	91.144.090.834
8. Chi phí bán hàng	25		96.377.137.052	78.839.428.531	155.008.411.342	110.417.149.632
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		45.439.243.668	43.203.053.692	72.945.380.955	71.125.987.585
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		74.006.146.717	228.336.574.874	96.694.009.968	227.130.997.665
11. Thu nhập khác	31		2.341.560.075	3.800.826.150	6.980.555.579	5.026.518.541
12. Chi phí khác	32		1.165.739.230	41.770.889	1.918.522.468	42.431.429
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.175.820.845	3.759.055.261	5.062.033.111	4.984.087.112
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		75.181.967.562	232.095.630.135	101.756.043.079	232.115.084.777
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.644.760.958	16.917.441.189	6.644.760.958	16.917.441.189
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		68.537.206.604	215.178.188.946	95.111.282.121	215.197.643.588
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phan Thị Mỹ Kim

Kế toán
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Dành



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)


NGUYỄN VĂN HÙNG

PHẦN II

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

QUÍ II Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10						
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	(293.127.304)	300.773.837.685		304.956.486.644	124.724.357.154	300.480.710.381
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế Nhập khẩu Thuế Xuất khẩu	14						
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(103.029.795.702)	6.644.760.958		6.644.760.958	70.917.619.732	(96.385.034.744)
6. Thu nhập cá nhân	16	4.572.876.839	6.626.978.626	7.288.764.127	13.992.208.832	13.313.919.389	3.911.091.338
7. Thuế Tài nguyên	17				230.235.960	230.235.960	
8. Thuế Nhà đất	18	(1.938.284.501)	8.000.000.000	8.000.000.000	15.557.393.100	8.000.000.000	(1.938.284.501)
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		45.261.988	45.261.988	104.373.443	104.373.443	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32	(181.039.467.616)	1.000.338.800	1.000.338.800	1.366.471.850	1.366.471.850	(181.039.467.616)
3. Các khoản khác	33						
TỔNG CỘNG	40	(281.727.798.284)	323.091.178.057	16.334.364.915	342.851.930.787	218.656.977.528	25.029.014.858

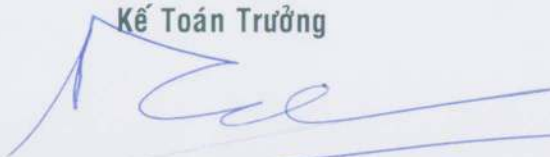
Ngày 20 Tháng 07 Năm 2015

Người lập biểu



Phan Thị Mỹ Kim

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Văn Dành

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN VĂN HÙNG

PHẦN II

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

6 Tháng Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế	10						
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	120.248.580.891	304.956.486.644	124.724.357.154	304.956.486.644	124.724.357.154	300.480.710.381
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12						
3. Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế Nhập khẩu Thuế Xuất khẩu	14						
5. Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	(32.112.175.970)	6.644.760.958	70.917.619.732	6.644.760.958	70.917.619.732	(96.385.034.744)
6. Thu nhập cá nhân	16	3.232.801.895	13.992.208.832	13.313.919.389	13.992.208.832	13.313.919.389	3.911.091.338
7. Thuế Tài nguyên	17		230.235.960	230.235.960	230.235.960	230.235.960	
8. Thuế Nhà đất	18	(9.495.677.601)	15.557.393.100	8.000.000.000	15.557.393.100	8.000.000.000	(1.938.284.501)
9. Tiền thuê đất	19						
10. Các loại thuế khác	20		104.373.443	104.373.443	104.373.443	104.373.443	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33	(181.039.467.616)	1.366.471.850	1.366.471.850	1.366.471.850	1.366.471.850	(181.039.467.616)
TỔNG CỘNG	40	(99.165.938.401)	342.851.930.787	218.656.977.528	342.851.930.787	218.656.977.528	25.029.014.858

Ngày 20 Tháng 07 Năm 2015

Người lập biểu

(Signature)

Phan Thị Mỹ Kim

Kế Toán Trưởng

(Signature)

Nguyễn Văn Dành

Tổng Giám Đốc



(Signature)

NGUYỄN VĂN HÙNG

PHẦN III
THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Đơn vị tính

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	27.829.740.793	
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	34.038.058.291	75.708.133.144
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15 + 16)	12	61.724.047.378	75.564.381.438
Trong đó :			
a) Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	61.707.059.034	75.532.457.398
b) Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c) Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d) Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	16.988.344	31.924.040
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17 = 10 + 11 - 12)	17	143.751.706	143.751.706
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20	27.829.740.793	
2. Số thuế GTGT còn được hoàn lại phát sinh	21	(27.685.989.087)	143.751.706
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23 = 20 + 21 - 22)	23	143.751.706	143.751.706
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 = 30 + 31 - 32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	(293.127.304)	120.248.580.891
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	363.446.628.071	381.455.131.092
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	61.707.059.034	75.532.457.398
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	965.731.352	966.187.050
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách nhà nước	45		124.724.357.154
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	300.480.710.381	300.480.710.381

Người lập biểu

Phan Thị Mỹ Kim

Kế Toán Trưởng

Nguyễn Văn Dành

Ngày 20 Tháng 07 Năm 2015

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN VĂN HÙNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo Phương pháp gián tiếp

6 Tháng Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		101.756.043.079	232.137.871.625
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		25.839.765.951	26.247.367.966
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(116.467.146.521)	(177.377.364.542)
- Chi phí lãi vay	06		119.576.085.145	73.096.258.599
- Các khoản dđiều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		130.704.747.654	154.104.133.648
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.108.772.510.681)	(1.579.262.530.699)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(757.229.769.284)	(1.103.680.895.451)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp).	11		3.474.555.064.718	1.184.223.014.619
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		18.826.875.313	15.918.723.785
- Tiền lãi vay đã trả	14		(516.056.418.474)	(321.409.498.020)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(70.917.619.732)	(125.061.707.913)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		7.732.255.829	3.857.237.217
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(52.569.950.038)	(35.755.319.206)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.873.727.324.695)	(1.807.066.842.020)
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.633.941.403)	(5.936.534.415)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(59.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			20.000.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28.885.557.300	47.544.531.200
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		186.631.711.380	71.961.482.946
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		210.883.327.277	74.569.479.731
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		2.616.604.234.855	4.446.090.539.065
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.828.514.855.027)	(5.085.007.263.716)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		788.089.379.828	(638.916.724.651)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(874.754.617.590)	(2.371.414.086.940)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.549.069.409.966	4.686.628.877.930
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1.674.314.792.376	2.315.214.790.990

NGÀY 20 THÁNG 07 NĂM 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LẬP BIỂU



NGUYỄN VĂN HÙNG

Nguyễn Văn Dành

Phan Thị Mỹ Kim

	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH			SỐ DƯ CUỐI KỲ		
		NỢ	CÓ	KỲ NÀY		LŨY KẾ		NỢ	CÓ
				NỢ	CÓ	NỢ	CÓ		
152	Nguyên liệu ,vật liệu	70.279.566.534		52.026.219.788	56.488.648.499	110.552.180.555	110.205.285.395	65.817.137.823	
153	Công cụ, dụng cụ			168.175.000	168.175.000	414.438.818	414.438.818		
1531	Công cụ, dụng cụ			168.175.000	168.175.000	414.438.818	414.438.818		
1532	Bao bì luân chuyển								
1533	Đồ dùng cho thuê								
1534	Thiết bị,phụ tùng thay thế								
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.610.861.623.315		694.702.273.222	249.934.257.477	1.202.605.963.520	444.450.687.616	15.055.629.639.060	
155	Thành phẩm	178.672.711		1.116.736.428	1.209.389.909	3.430.566.691	3.523.220.172	86.019.230	
1551	Thành phẩm nhập kho	178.672.711		1.116.736.428	1.209.389.909	3.430.566.691	3.523.220.172	86.019.230	
1557	Thành phẩm bất động sản								
156	Hàng hoá	213.223.641.426		4.911.437.714	5.585.057.542	6.339.343.256	5.585.057.542	212.550.021.598	
1561	Giá mua hàng hoá	116.018.079.568		4.911.437.714	5.585.057.542	6.339.343.256	5.585.057.542	115.344.459.740	
1562	Chi phí thu mua hàng hoá								
1567	Hàng hóa bất động sản	97.205.561.858						97.205.561.858	
157	Hàng gửi đi bán								
158	Hàng hoá kho bảo thuế								
161	Chi sự nghiệp								
1611	Chi sự nghiệp năm trước								
1612	Chi sự nghiệp năm nay								
171	Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ								
211	Tài sản cố định hữu hình	531.731.776.107		1.028.123.636	1.295.562.874	2.322.151.820	2.804.604.182	531.464.336.869	
2111	Nhà cửa ,vật kiến trúc	217.230.297.137						217.230.297.137	
2112	Máy móc ,thiết bị	34.726.916.338			578.311.388		578.311.388	34.148.604.950	
2113	Phương tiện vận tải,truyền dẫn	225.717.625.279		1.028.123.636		2.135.979.090	1.509.041.308	226.745.748.915	
2114	Thiết bị ,dụng cụ quản lý	25.774.999.624			717.251.486		717.251.486	25.057.748.138	
2115	Cây lâu năm,SV làm việc cho SP	28.281.937.729				186.172.730		28.281.937.729	
2118	TSCĐ khác								
212	TSCĐ đi thuê tài chính								
2121	TSCĐ hữu hình thuê tài chính								
2122	TSCĐ vô hình thuê tài chính								
213	TSCĐ vô hình	36.245.992.670						36.245.992.670	
2131	Quyền sử dụng đất	30.078.157.651						30.078.157.651	
2132	Quyền phát hành								
2133	Bản quyền ,bằng sáng chế								
2134	Nhãn hiệu ,tên phương tiện								
2135	Chương trình phần mềm	5.752.470.889						5.752.470.889	
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền								
2138	TSCĐ vô hình khác	415.364.130						415.364.130	
214	Hao mòn TSCĐ		292.591.340.892	1.168.180.069	12.176.963.995	2.677.221.377	24.328.471.285		303.600.124.818
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		285.941.921.245	1.168.180.069	11.410.486.316	2.677.221.377	22.847.211.302		296.184.227.492
2142	Hao mòn TSCĐ đi thuê tài chính								
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		5.342.382.911		496.942.848		993.885.696		5.839.325.759

	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				KỲ NÀY		LŨY KẾ			
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		1.307.036.736		269.534.831		487.374.287		1.576.571.567
217	Bất động sản đầu tư	214.229.748.646		6.634.378.440		6.634.378.440		220.864.127.086	
221	Đầu tư vào công ty con	4.238.835.626.485						4.238.835.626.485	
2211	Đầu tư CK dài hạn (cổ phiếu)	4.238.835.626.485						4.238.835.626.485	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.160.492.026.191						4.160.492.026.191	
2221	Góp vốn liên doanh	463.760.766.191						463.760.766.191	
2222	Đầu tư vào công ty liên kết	3.696.731.260.000						3.696.731.260.000	
228	Đầu tư khác	105.304.620.000			28.885.557.300		28.885.557.300	76.419.062.700	
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	105.304.620.000			28.885.557.300		28.885.557.300	76.419.062.700	
2288	Đầu tư khác								
229	Dự phòng tổn thất tài sản		98.293.283.943						98.293.283.943
2291	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh								
2292	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		98.293.283.943						98.293.283.943
2293	Dự phòng phải thu khó đòi								
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho								
241	Xây dựng cơ bản dở dang	4.523.597.864		1.740.115.727	1.028.123.636	4.100.085.272	1.755.999.090	5.235.589.955	
2411	Mua sắm TSCĐ	4.490.461.500		1.740.115.727	1.028.123.636	4.100.085.272	1.755.999.090	5.202.453.591	
2412	Xây dựng cơ bản	33.136.364						33.136.364	
2413	Sửa chữa lớn TSCĐ								
242	Chi phí trả trước	70.142.339.722		881.678.284	60.221.342.916	42.890.746.292	61.717.621.605	10.802.675.090	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	22.607.724.580		761.178.284	22.503.899.287	1.281.596.448	23.892.671.423	865.003.577	
2422	Chi phí chờ kết chuyển	41.365.517.934		120.500.000	36.090.017.934	41.486.017.934	36.090.017.934	5.396.000.000	
2423	Chi phí trả trước dài hạn	6.169.097.208			1.627.425.695	123.131.910	1.734.932.248	4.541.671.513	
243	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0							
244	Cấm cố ,thế chấp,ký quỹ,ký cược	105.000.000						105.000.000	
2441	Cấm cố ,thế chấp,ký quỹ,ký cược	105.000.000						105.000.000	
331	Phải trả cho người bán		212.484.143.911	813.800.441.396	407.984.703.233	1.399.190.767.604	904.004.838.153	193.331.594.252	
3311	Phải trả cho người bán,ngắn hạn		168.707.435.911	813.800.441.396	407.984.703.233	1.399.190.767.604	904.004.838.153	237.108.302.252	
3312	Phải trả cho người bán,dài hạn		43.776.708.000						43.776.708.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	281.727.798.284		79.009.551.211	385.766.364.353	295.159.471.886	419.354.425.145	25.029.014.858	
3331	Thuế GTGT phải nộp	293.127.304		62.675.186.296	363.449.023.981	201.226.851.512	381.458.981.002	300.480.710.381	
33311	Thuế GTGT đầu ra	293.127.304		62.675.186.296	363.449.023.981	201.226.851.512	381.458.981.002	300.480.710.381	
33312	Thuế GTGT đầu ra (hàng NK)								
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt								
3333	Thuế xuất,nhập khẩu								
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.029.795.702			6.644.760.958	70.917.619.732	6.644.760.958	96.385.034.744	
3335	Thuế thu nhập cá nhân		4.572.876.839	7.288.764.127	6.626.978.626	13.313.919.389	13.992.208.832		3.911.091.338
3336	Thuế tài nguyên					230.235.960	230.235.960		
3337	Thuế nhà đất ,tiền thuê đất	1.938.284.501		8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	15.557.393.100	1.938.284.501	
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			45.261.988	45.261.988	104.373.443	104.373.443		
33381	Thuế bảo vệ môi trường			45.261.988	45.261.988	104.373.443	104.373.443		
33382	Các loại thuế khác								
3339	Phí,lệ phí,khoản phải nộp khác	181.039.467.616		1.000.338.800	1.000.338.800	1.366.471.850	1.366.471.850	181.039.467.616	

	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				KỲ NÀY		LŨY KẾ			
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
334	Phải trả công nhân viên		19.982.936.882	67.712.521.171	68.173.896.114	136.540.256.660	135.500.534.226		20.444.311.825
3341	Phải trả công nhân viên		13.543.963.154	44.982.498.570	45.664.996.264	89.612.708.931	89.895.223.195		14.226.460.848
3348	Phải trả người lao động khác		6.438.973.728	22.730.022.601	22.508.899.850	46.927.547.729	45.605.311.031		6.217.850.977
335	Chi phí phải trả		9.100.767.411.533	3.130.950.000	3.458.502.314.319	3.130.950.000	3.108.180.822.459		12.556.138.775.852
336	Phải trả nội bộ	3.268.243.096		2.790.643.625	1.747.736.630	4.975.067.046	3.456.671.719	4.311.150.091	
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh								
3362	Phải trả nội bộ về chênh lệch tỷ giá								
3363	Phải trả nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hóa								
3368	Phải trả nội bộ khác	3.268.243.096		2.790.643.625	1.747.736.630	4.975.067.046	3.456.671.719	4.311.150.091	
337	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD								
338	Phải trả, phải nộp khác		547.800.084.466	5.543.433.692	18.170.235.012	13.295.250.721	25.394.852.524		560.426.885.786
3381	Tài sản thừa chờ xử lý								
3382	Kinh phí công đoàn		1.557.408.794	26.810.000	486.244.213	1.181.490.000	1.078.507.442		2.016.843.007
3383	Bảo hiểm xã hội	543.970.020		4.114.979.537	4.361.926.540	8.601.607.488	8.644.479.160	297.023.017	
3384	Bảo hiểm y tế	124.347.737		769.171.139	754.697.856	1.522.768.104	1.497.205.139	138.821.020	
3385	Phải trả về cổ phần hóa								
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	48.165.627		337.031.650	334.485.780	666.454.670	663.898.795	50.711.497	
3387	Doanh thu chưa thực hiện		41.639.226.639			64.795.795			41.639.226.639
3388	Phải trả, phải nộp khác		505.319.932.417	295.441.366	12.232.880.623	1.258.134.664	13.510.761.988		517.257.371.674
341	Vay và nợ thuê tài chính		6.167.587.334.909	1.026.899.445.585	1.562.212.822.864	1.828.514.855.027	2.616.604.234.673		6.702.900.712.188
3411	Các khoản đi vay		6.167.587.334.909	1.026.899.445.585	1.562.212.822.864	1.828.514.855.027	2.616.604.234.673		6.702.900.712.188
3412	Nợ thuê tài chính								
343	Trái phiếu phát hành		7.200.000.000.000						7.200.000.000.000
3431	Trái phiếu thường		7.200.000.000.000						7.200.000.000.000
34311	Mệnh giá trái phiếu								
34312	Chiết khấu trái phiếu								
34313	Phụ trội trái phiếu								
3432	Trái phiếu chuyển đổi								
344	Nhận kỳ quỹ ,kỳ cược		3.647.340.000	969.000.000	854.010.000	1.347.500.000	1.493.010.000		3.532.350.000
3441	Nhận kỳ quỹ ,kỳ cược ngắn hạn		855.000.000	486.000.000	720.510.000	751.000.000	1.173.510.000		1.089.510.000
3442	Nhận kỳ quỹ ,kỳ cược dài hạn		2.792.340.000	483.000.000	133.500.000	596.500.000	319.500.000		2.442.840.000
347	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
352	Dự phòng phải trả								
3521	Dự phòng bảo hành SP hàng hóa								
3522	Dự phòng bảo hành công trình XD								
3523	Dự phòng tái cơ cấu DN								
3524	Dự phòng phải trả khác								
353	QUỸ KHEN THƯỞNG & PHÚC LỢI		102.064.021.901	32.409.278.950	1.000.000	52.608.490.038	38.540.000		69.655.742.951
3531	Quỹ Khen Thưởng		4.451.540.403	1.384.890.619		15.160.241.582	15.540.000		3.066.649.784
3532	Quỹ Phúc Lợi		96.211.373.998	31.024.388.331	1.000.000	37.448.248.456	23.000.000		65.187.985.667
3533	Quỹ Phúc lợi đã hình thành TSCĐ								
3534	Quỹ Thưởng BQL Điều hành công ty		1.401.107.500						1.401.107.500
356	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ		17.136.777.336	189.216.645		342.964.548			16.947.560.691

	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				KỲ NÀY		LŨY KẾ			
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
3561	Quỹ phát triển Khoa học & công nghệ		16.960.477.535	177.463.326		319.457.910		16.783.014.209	
3562	Quỹ phát triển KH & CN đã hình thành TSCĐ		176.299.801	11.753.319		23.506.638		164.546.482	
357	Quỹ bình ổn giá								
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		8.029.723.958.533					8.029.723.958.533	
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		8.029.723.958.533					8.029.723.958.533	
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết								
41112	Cổ phiếu ưu đãi								
4112	Thặng dư vốn cổ phần								
4113	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu								
4118	Vốn khác								
412	Chênh lệch đánh giá lại Tài Sản								
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái								
414	Quỹ đầu tư phát triển								
417	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				4.951.812.052		4.951.812.052	4.951.812.052	
418	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu								
419	Cổ phiếu quỹ								
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		46.063.307.425		68.537.206.604		95.111.282.121	114.600.514.029	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		19.489.231.908					19.489.231.908	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		26.574.075.517		68.537.206.604		95.111.282.121	95.111.282.121	
441	Nguồn vốn đầu tư XDCB								
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp								
4611	Kinh phí sự nghiệp năm trước								
4612	Kinh phí sự nghiệp năm nay								
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ								
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			3.905.300.173.033	3.905.300.173.033	4.132.052.144.113	4.132.052.144.113		
5111	Doanh thu bán hàng hoá								
5112	Doanh thu bán thành phẩm			3.859.484.597.751	3.859.484.597.751	4.055.364.357.258	4.055.364.357.258		
51121	Doanh thu bán thành phẩm BDS			3.752.086.022.857	3.752.086.022.857	3.837.910.187.251	3.837.910.187.251		
51122	Doanh thu bán thành phẩm các KCN			82.438.637.492	82.438.637.492	120.346.920.602	120.346.920.602		
51123	Doanh thu bán thành phẩm khác			24.959.937.402	24.959.937.402	97.107.249.405	97.107.249.405		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			40.122.930.922	40.122.930.922	70.995.142.495	70.995.142.495		
5114	Doanh thu trợ cấp trợ giá								
5117	Doanh thu kinh doanh BDS đầu tư			50.705.000	50.705.000	50.705.000	50.705.000		
5118	Doanh thu khác			5.641.939.360	5.641.939.360	5.641.939.360	5.641.939.360		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			39.241.738.754	39.241.738.754	126.493.067.323	126.493.067.323		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			9.612.180.248	9.612.180.248	9.884.037.229	9.884.037.229		
5211	Chiết khấu thương mại								
5212	Giảm giá hàng bán			1.011.146.337	1.011.146.337	1.283.003.318	1.283.003.318		
5213	Hàng bán bị trả lại			8.601.033.911	8.601.033.911	8.601.033.911	8.601.033.911		
611	Mua nguyên liệu ,vật liệu								
6111	Mua nguyên liệu ,vật liệu								
6112	Mua hàng hoá								

	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				KỲ NÀY		LŨY KẾ			
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			53.144.661.053	53.144.661.053	105.363.279.815	105.363.279.815		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			32.658.145.238	32.658.145.238	63.900.157.948	63.900.157.948		
623	Chi phí sử dụng máy thi công			50.869.013.601	50.869.013.601	105.944.538.250	105.944.538.250		
6231	Chi phí nhân công			7.608.846.536	7.608.846.536	17.155.929.304	17.155.929.304		
6232	Chi phí vật liệu			14.272.060.575	14.272.060.575	33.697.224.004	33.697.224.004		
6233	Chi phí dụng cụ sản xuất								
6234	Chi phí KH máy thi công			2.870.676.023	2.870.676.023	5.758.718.601	5.758.718.601		
6237	Chi phí dịch vụ mua ngoài			26.117.430.467	26.117.430.467	49.332.666.341	49.332.666.341		
6238	Chi phí bằng tiền khác								
627	Chi phí sản xuất chung			499.469.070.532	499.469.070.532	827.843.575.834	827.843.575.834		
6271	Chi phí nhân viên (PX)								
6272	Chi phí nguyên, vật liệu (PX)								
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất (PX)			72.616.566	72.616.566	161.944.688	161.944.688		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ (PX)			2.266.340.648	2.266.340.648	4.553.531.095	4.553.531.095		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài (PX)			496.875.908.712	496.875.908.712	822.490.974.946	822.490.974.946		
6278	Chi phí bằng tiền khác (PX)			254.204.606	254.204.606	637.125.105	637.125.105		
631	Giá thành sản xuất								
632	Giá vốn hàng bán			3.629.546.560.046	3.629.546.560.046	3.803.723.524.129	3.803.723.524.129		
6321	Giá vốn hàng bán			3.612.199.348.136	3.612.199.348.136	3.777.959.781.013	3.777.959.781.013		
6322	Giá vốn hàng bán(KHU CN)			17.222.903.383	17.222.903.383	25.639.434.589	25.639.434.589		
6323	Giá vốn và chi phí liên quan đến BĐS đầu tư			124.308.527	124.308.527	124.308.527	124.308.527		
635	Chi phí tài chính			89.540.965.420	89.540.965.420	120.259.899.219	120.259.899.219		
641	Chi phí bán hàng			96.377.137.052	96.377.137.052	155.008.411.342	155.008.411.342		
6411	Chi phí nhân viên (BH)			32.398.733.113	32.398.733.113	66.204.305.965	66.204.305.965		
6412	Chi phí nguyên,vật liệu ,bao bì (BH)								
6413	Chi phí dụng cụ ,đồ dùng (BH)			1.607.999.554	1.607.999.554	2.283.098.717	2.283.098.717		
6414	Chi phí khấu hao TSCĐ (BH)			1.843.768.268	1.843.768.268	3.633.622.425	3.633.622.425		
6415	Chi phí bảo hành								
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài (BH)			48.191.806.030	48.191.806.030	63.682.127.959	63.682.127.959		
6418	Chi phí bằng tiền khác (BH)			12.334.830.087	12.334.830.087	19.205.256.276	19.205.256.276		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			45.463.268.758	45.463.268.758	72.983.952.045	72.983.952.045		
6421	Chi phí nhân viên (QL)			11.251.717.517	11.251.717.517	21.533.089.882	21.533.089.882		
6422	Chi phí vật liệu (QL)			1.364.049.880	1.364.049.880	2.589.413.144	2.589.413.144		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng (QL)			183.750.259	183.750.259	573.504.320	573.504.320		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ (QL)			4.914.890.906	4.914.890.906	9.871.718.239	9.871.718.239		
6425	Thuế ,phí và lệ phí			9.045.600.788	9.045.600.788	9.113.682.243	9.113.682.243		
6426	Chi phí dự phòng								
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.158.152.968	1.158.152.968	1.857.352.805	1.857.352.805		
6428	Chi phí bằng tiền khác			17.545.106.440	17.545.106.440	27.445.191.412	27.445.191.412		
711	Thu nhập khác			2.341.560.075	2.341.560.075	6.980.555.579	6.980.555.579		
811	Chi phí khác			1.165.739.230	1.165.739.230	1.918.522.468	1.918.522.468		
821	Chi phí thuế TNDN			6.644.760.958	6.644.760.958	6.644.760.958	6.644.760.958		
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			6.644.760.958	6.644.760.958	6.644.760.958	6.644.760.958		

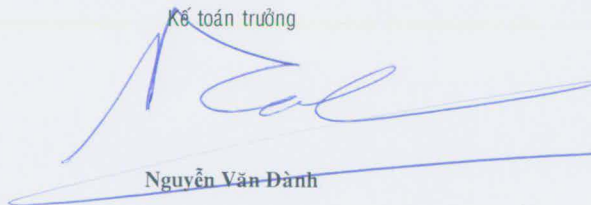
	TÊN TÀI KHOẢN	SỐ DƯ ĐẦU KỲ		SỐ PHÁT SINH				SỐ DƯ CUỐI KỲ	
				KỲ NÀY		LŨY KẾ			
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
8212	Chi phí thuế TNDN hoãn lại								
911	Xác định kết quả kinh doanh			3.937.153.337.978	3.937.153.337.978	4.255.423.743.692	4.255.423.743.692		
	TỔNG CỘNG	31.841.410.184.827	31.841.410.184.827	22.210.330.302.000	22.210.330.302.000	28.247.306.491.310	28.247.306.491.310	35.710.556.197.617	35.710.556.197.617

Người lập biểu



Phan Thị Mỹ Kim

Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đành

Ngày 20 Tháng 07 Năm 2015

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN VĂN HÙNG

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN CN TNHH MTV

Địa chỉ: 230 Đại lộ Bình Dương, P. Phú Hòa, TP TDM tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 Tháng Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty nhà nước

2. Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh:

Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê ; Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;

- Hoạt động Khảo sát, đo đạc và vẽ bản đồ địa chính;

- Tư vấn, thiết kế, giám sát, thi công, xây dựng các công trình dân dụng, công cộng, công nghiệp, giao thông, công trình kỹ thuật hạ tầng, quản lý dự án;

- Khai thác, chế biến khoáng sản;

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng, các loại cấu kiện bê tông đúc sẵn;

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư và khu đô thị, dịch vụ nhà ở công nhân;

- Tư vấn và lập quy hoạch chi tiết, thiết kế kỹ thuật, tổng dự toán, lập, thẩm định dự án đầu tư các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp, các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông;

- Thực hiện kinh doanh các dự án đầu tư xây dựng theo phương thức BOT;

- Thi công các công trình điện công nghiệp và điện dân dụng. Thiết kế, thẩm tra, giám sát và thi công các công trình điện năng từ 35 KV trở xuống: Đường dây tải điện, trạm biến thế, hệ thống chiếu sáng, hệ thống điện dân dụng và công nghiệp;

- Sản xuất, chế biến, mua bán lương thực, thực phẩm, hàng nông, lâm, thủy hải sản, hàng tiêu dùng. Sản xuất, gia công, mua bán các sản phẩm dệt và may mặc. Sản xuất, lắp ráp, mua bán hàng điện tử, máy móc, thiết bị, phụ tùng phục vụ cho sản xuất công nghiệp và tiêu dùng. Sản xuất, mua bán vật tư, nguyên liệu và hàng hóa phục vụ cho sản xuất và tiêu dùng. Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, vật tư, dụng cụ y tế và mỹ phẩm;

- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa và khai thuế hải quan. Thực hiện các dịch vụ tiếp thị, nghiên cứu thị trường và tư vấn đầu tư;

- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác trong và ngoài nước;

- Hoạt động trong lĩnh vực bệnh viện, y tế, giáo dục.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : Trên 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- **Danh sách các công ty con;**

	Công ty con do mẹ nắm 100% vốn VDL		Địa chỉ	Tỷ lệ góp vốn
1	Cty TNHH ITV Cấp thoát nước và Môi trường Bình Dương	3700145694	Số 11 đường Ngô Văn Trị- TP. Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương	100%
2	Cty TNHH ITV Cao su Bình Dương	3700248731	Đường ĐT 750, ấp Ông Thanh, xã Cây Trường, Bến Cát, Bình Dương	100%

	Công ty con cơ von von gop chi phối			
1	Công ty CP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (BCC)	3700408992	Lô G đường Đồng Khởi- Phường Hòa Phú- TP Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương	51,82%
2	Công ty CP Kinh doanh và Phát Triển Bình Dương (TDC)	3700413826	Lô I đường Đồng Khởi- Phường Hòa Phú- TP Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương	60,7%
3	Công ty CP Dược Becamex (BECAMEX PHARMA)	3700683163	Đường NA6-Khu công nghiệp Mỹ Phước 2- Huyện Bến Cát- tỉnh Bình Dương	51%
4	Công ty CP Phát Triển Đô Thị (Becamex UDJ)	3700785535	Đường DT6- Phường Hòa Phú- TP Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương	51%
5	Công ty CP Phát Triển Hạ tầng Kỹ Thuật (IJC)	3700805566	Tầng 5 Becamex Tower- 230 Đại Lộ Bình Dương- TP Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương	78,8%
6	Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)	3700926112	Lô D3-CN- Đường N7- KCN Mỹ Phước- huyện Bến Cát- tỉnh Bình Dương	73,37%
7	Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước	3700696042	Đường TC3- Mỹ Phước- Huyện Bến Cát- tỉnh Bình Dương	65,47%
8	Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	3701807809	Khu đô thị Khu liên hợp- phường Hòa Phú- TP. Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương	51%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

1	Công ty Liên doanh TNHH KCN Việt Nam- Singapore	3700230075	Số 8 Đại Lộ Hữu Nghị- KCN VSIP- TX. Thuận An- tỉnh Bình Dương	49%
2	Công ty CP Dược phẩm Savi	0303923529	Lô Z01-02-03a KCX Tân Thuận- Phường Tân Thuận Đông- Quận 7- TP.HCM	31,67%
4	Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	0305729654	Số 25bis- Nguyễn Thị Minh Khai- Phường Bến Nghé- Quận I- TP.HCM	20%
5	Công ty CP Chứng Khoán Đệ Nhất	3700334885	Số 9 đường Hoàng Văn Thụ- KĐT Chánh Nghĩa- TP. Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương	37,15%
6	Công ty CP Công nghệ và truyền thông Việt Nam (VNTT)	3700861497	Đường 1- KCN VSIP II- Phường Hòa Phú- TP. Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương	21,8%
7	Công ty CP Setia Becamex	3700848665	Xã Thới Hòa- huyện Bến Cát- tỉnh Bình Dương	40%
8	Công ty TNHH Becamex-Tokyu	3702013478	Tầng 17 Becamex Tower- 230 Đại Lộ Bình Dương- TP Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương	35%
9	Công ty CP Phát Triển Giáo Dục Miền Đông	3701972175	Lô M2 đường Lý Thái Tổ- Phường Hòa Phú- TP. Thủ Dầu Một- tỉnh Bình Dương	50%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

1	Chi nhánh Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp- TNHH MTV - XN Phát triển Công nghiệp Mỹ Phước	3700145020-014	Phường Mỹ Phước, thị xã Bến cát, tỉnh Bình Dương
2	Chi nhánh Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp- TNHH MTV -XN Phát triển Công nghiệp & Đô thị Thới Hòa - Bàu Bàng	3700145020-025	Căn A 2-09-10, đường NC, Khu phố thương mại, ấp Đồng Sổ, xã Lai Uyên, huyện Bàu Bàng, tỉnh Bình Dương
3	Chi nhánh Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp- TNHH MTV -Ban Quản lý Phát triển Khu Liên hợp Bình Dương	3700145020-023	230 Đại lộ Bình Dương, phường Phú Hòa, TP Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

4	Chi nhánh Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp- TNHH MTV (Chi nhánh TPHCM)	3700145020-009	Trần Hưng Đạo, Phường 19, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh Trade Center, số 37 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
5	Văn phòng đại diện Becamex tại Singapore (Singapore Representative Office)		7 Temasek Boulevard, Suntec Tower One # 18-05, Singapore 038987, Singapore

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12/...).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Tổng công ty áp dụng tỷ giá hối đoái của ngân hàng Thương Mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Bình Dương

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Dự phòng được hoàn nhập với điều kiện giá trị ghi sổ sau hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu khi chưa có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05- 25
Máy móc và thiết bị	05- 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03- 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 08
Vườn cây lâu năm	10
Tài sản cố định vô hình	03- 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 08 năm.

Tài sản vô hình khác

Tài sản vô hình khác bao gồm chi phí thiết kế trang web, các giấy chứng nhận ISO. Các chi phí này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 đến 10 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Tổng Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Tài sản thuê hoạt động

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, không thành lập một cơ sở kinh doanh mới, các bên thỏa thuận góp vốn liên doanh chia lợi nhuận sau thuế Tổng công ty là bên được cử ra để kế toán toàn bộ các giao dịch của Hợp đồng hợp tác kinh doanh, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh và quyết toán thuế
Các khoản nhận của bên góp vốn được ghi vào tài khoản phải trả

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Thuế suất (%) được sử dụng để xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế suất thuế thu nhập hiện hành trong năm tài chính

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước gồm công cụ dụng cụ và chi phí thuê nhà được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh, tùy theo từng loại chi phí có thời gian phân bổ khác nhau chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ trong 3 năm chi phí thuê nhà và các chi phí khác phân bổ trong năm

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ và theo dõi chi tiết từng đối tượng

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Giá trị vay và nợ tài chính được ghi nhận theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chi trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được.

Một số chi phí được ước tính và trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh, trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi chi phí thực tế phát sinh, nếu có chênh lệch giữa số thực tế và số đã trích, số chênh lệch sẽ được ghi nhận bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tại thời điểm phát sinh tương ứng với phần chênh lệch.

Khi phát sinh doanh thu các dự án chưa hoàn thành, giá vốn được trích trước để ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo giá dự toán. Khi dự án hoàn thành hoặc khi xác định được chi phí thực tế, nếu có chênh lệch giữa số thực tế và số đã trích, số chênh lệch sẽ được ghi nhận vào thu nhập khác hoặc chi phí khác tại thời điểm dự án hoàn thành hoặc thời điểm xác định được chi phí thực tế.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền thuê đất trả trước cho nhiều năm được ghi nhận khi xuất hóa đơn cho khách hàng và được phân bổ theo từng năm tài chính liên quan.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận khi chủ sở hữu thực góp.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được quy đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận bằng tổng lợi nhuận kế toán trừ thuế trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp. Tổng công ty phân phối lợi nhuận theo quy định tại điều 38 nghị định 71/2013NĐ-CP ngày 11/07/2013 và thông tư 187/TT-BTC ngày 05/12/2013

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.6.

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng

Doanh thu bán lô đất đã xây dựng cơ sở hạ tầng được ghi nhận khi đã hoàn thành cơ bản công tác xây dựng cơ sở hạ tầng và lô đất đã được bàn giao cho khách hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán của hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận phù hợp với doanh thu. Giá vốn dịch vụ bao gồm các chi phí trực tiếp thực hiện dịch vụ. Các chi phí gián tiếp hoặc chi phí trực tiếp nhưng không được hạch toán riêng tương ứng với doanh thu phát sinh được ghi nhận vào chi phí quản lý hoặc chi phí bán hàng.

Giá vốn cho thuê các khu công nghiệp, chuyển nhượng quyền sử dụng đất... được tính và trích trước theo giá dự toán của dự án đã được phê duyệt. Giá thực tế sẽ được xác định khi công trình hoàn thành, khoản chênh lệch giữa giá thực tế và giá dự toán được ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ công trình hoàn thành.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ, dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, chiết khấu thanh toán.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi thực tế phát sinh bao gồm cả chi phí không được coi là chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của luật thuế. Các chi phí này được theo dõi chi tiết theo từng khoản mục chi phí, loại phí.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính:.....	
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	2.814.117.092	3.072.939.531
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	333.489.224.589	1.138.677.480.203
- Các khoản tương đương tiền	1.338.011.450.695	1.407.318.990.232
Cộng	1.674.314.792.376	2.549.069.409.966

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)

- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:
 - + Về số lượng
 - + Về giá trị

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	69.500.000.000		69.500.000.000	
- Trái phiếu	44.000.000.000		44.000.000.000	
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	25.500.000.000		25.500.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

S T T	Tên doanh nghiệp	Tỷ lệ nắm giữ	Cuối kỳ			Đầu năm		
			Giá gốc	Dự phò ng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	Công ty con		4.238.835.626.485		4.238.835.626.485	4.238.835.626.485		4.238.835.626.485
1	Công ty CP Xây dựng và Giao thông Bình Dương (BCC)	51,8	155.472.580.000		155.472.580.000	155.472.580.000		155.472.580.000
2	Công ty CP Kinh doanh và Phát Triển Bình Dương (TDC)	60,7	607.005.000.000		607.005.000.000	607.005.000.000		607.005.000.000
3	Công ty CP Dược Becamex (BECAMEX PHARMA)	51,0	22.195.200.000		22.195.200.000	22.195.200.000		22.195.200.000
4	Công ty CP Phát Triển Đô Thị Bình Dương (Becamex UDJ)	51,0	84.150.000.000		84.150.000.000	84.150.000.000		84.150.000.000
5	Công ty CP Phát Triển Hạ tầng Kỹ Thuật (IJC)	78,8	2.171.080.286.000		2.171.080.286.000	2.171.080.286.000		2.171.080.286.000
6	Công ty CP Bê tông Becamex (ACC)	73,4	73.367.040.000		73.367.040.000	73.367.040.000		73.367.040.000
7	Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước	65,5	148.934.000.000		148.934.000.000	148.934.000.000		148.934.000.000
8	Cty TNHH ITV Cấp thoát nước và Môi trường Bình Dương	100	896.307.149.116		896.307.149.116	896.307.149.116		896.307.149.116
9	Trường Đại học Quốc tế Miền Đông	51,0	30.600.000.000		30.600.000.000	30.600.000.000		30.600.000.000
10	Công ty TNHH MTV Cao Su Bình Dương	100	49.724.371.369		49.724.371.369	49.724.371.369		49.724.371.369
	Công ty liên doanh, liên kết		4.160.492.026.191		4.160.492.026.191	4.160.492.026.191		4.160.492.026.191
1	Công ty LD TNHH KCN Việt Nam- Singapore	49,0	463.760.766.191		463.760.766.191	463.760.766.191		463.760.766.191
2	Công ty CP Dược Savi	31,7	50.669.100.000		50.669.100.000	50.669.100.000		50.669.100.000
3	Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	20,0	60.000.000.000		60.000.000.000	60.000.000.000		60.000.000.000
4	Công ty CP Chứng Khoán Đệ Nhất	37,1	111.445.780.000		111.445.780.000	111.445.780.000		111.445.780.000
5	Công ty CP Công nghệ và	21,8	109.116.380.000		109.116.380.000	109.116.380.000		109.116.380.000

truyền thông Việt Nam (VNTT)						
6	Công ty CP Setia Becamex	40,0	264.000.000.000	264.000.000.000	264.000.000.000	264.000.000.000
7	Công ty CP Phát triển Giáo dục Miền Đông	50,0	91.500.000.000	91.500.000.000	91.500.000.000	91.500.000.000
8	Công ty TNHH Becamex-Tokyu	35,0	3.010.000.000.000	3.010.000.000.000	3.010.000.000.000	3.010.000.000.000
	Đầu tư dài hạn khác		76.419.062.700	76.419.062.700	105.304.620.000	105.304.620.000
1	Công ty CP Phát Triển KCN & Đô thị VN- Singapore	8,0	52.025.280.000	52.025.280.000	52.025.280.000	52.025.280.000
2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam	0,1	23.655.532.700	23.655.532.700	52.541.090.000	52.541.090.000
3	Công ty CP Phát triển & Công Nghệ (TIC)	12,3	738.250.000	738.250.000	738.250.000	738.250.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	5.301.531.092.196	3.243.341.373.009
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Công ty CP KD & PT Bình Dương TDC	554.086.578.557	430.147.568.557
- Công ty CP PT hạ tầng kỹ thuật IJC	931.003.909.137	595.604.387.776
- Công ty CP Dược Becamex		98.608.983.972
- Công ty CP KD & ĐT Bình Dương	3.271.757.987.152	1.841.757.987.152
- Các khoản phải thu khách hàng khác	544.682.617.350	277.222.445.552
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)	1.844.077.838.315	27.561.797.062
- Công ty CP XD & GT Bình Dương	4.284.965.212	4.394.601.849
- Công ty CP Xi măng Hà tiên kiên giang –Becamex	2.561.173.963	3.061.173.963
- Công ty CP TV DV Đầu Tư	13.013.782.250	18.431.021.250
- Công ty CP PT hạ tầng kỹ thuật IJC	383.826.705.000	
- Công ty CP KD & PT Bình Dương TDC	911.141.000.000	
- Công ty CP GD Nguyễn Khuyến	10.027.605.000	
- Công ty CP XD GT BD	447.044.400.000	
- Công ty CP TOYOTA BD	19.645.710.248	
- Công ty CP ĐT Lộc Phát	52.057.496.642	
- Công nợ khác	475.000.000	1.675.000.000
Cộng	7.145.608.930.511	3.270.903.170.071
c) Người mua trả tiền trước		
- Công ty QT Bắc sài gòn	67.958.429.400	35.027.679.400
- Công ty TAKANA AI	52.284.375.000	41.723.550.000
- Công ty TNHH Công nghiệp KINGTEC VIET NAM	94.046.700.000	70.099.700.000
- Công ty CP TM DL Liên Việt	35.000.000.000	
- Hộ Dân Khu DC Thới Hòa	202.900.319.999	
- Công nợ khác	711.581.668.463	923.022.042.045
Cộng	1.163.771.492.862	1.069.872.971.445
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật IJC	1.861.256.779.163	1.092.337.535.791
Phải thu về chuyển nhượng QSDĐ	1.074.976.563.100	355.444.748.100

Phải thu về cổ tức được chia	495.053.591.000	451.840.389.800
Phải thu về thi công QL 13	25.040.872.374	25.040.872.374
Phải thu về bán căn hộ HORIZON-BECAMEX TOWER	18.934.681.650	18.934.681.650
Phải thu về lãi dự thu	36.814.729.767	30.334.913.956
Phải thu về chuyển nhượng TTTM	192.234.897.479	192.234.897.479
Phải thu khác	18.201.443.793	18.507.032.432
Công ty Cổ phần xây dựng giao thông BD	452.304.114.012	7.959.153.931
Phải thu về chuyển nhượng QSDĐ	447.044.400.000	5.964.761.568
Phải thu khác	42.576.840	1.994.392.363
Phải thu về tiền thuê đất, phí quản lý	5.217.137.172	
Công ty cổ phần Phát triển Đô thị	9.256.500.000	9.256.500.000
Phải thu về cổ tức được chia	9.256.500.000	9.256.500.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển B D	2.116.229.926.140	941.454.919.634
Phải thu về chuyển nhượng QSDĐ	1.499.309.378.557	450.298.088.557
Phải thu về lãi dự thu	30.766.368.233	17.204.545.050
Phải thu về cổ tức được chia	160.311.650.000	248.872.050.000
Ứng trước tiền mua vật tư	425.726.213.350	225.080.236.027
Phải thu khác	116.316.000	
Công ty cổ phần bê tông Becamex	138.583.402	16.140.748.800
Phải thu về phí quản lý	138.583.402	
Phải thu tiền vận chuyển		
Phải thu về cổ tức được chia		16.140.748.800
Công ty cấp thoát nước và môi trường BD	76.530.506.210	66.872.899.367
Phải thu về lợi nhuận năm 2014	76.357.291.190	66.699.684.347
Phải thu khác	173.215.020	173.215.020
Công ty cổ phần dược Becamex	70.086.504.159	100.051.263.972
Phải thu về chuyển nhượng QSDĐ	51.993.636.400	81.993.636.400
Phải thu về bán tài sản	15.639.305.099	15.639.305.099
Phải thu về cổ tức được chia	1.442.280.000	1.442.280.000
Phải thu khác	1.011.282.660	976.042.473
Công ty CP Bệnh viện Mỹ Phước	6.659.887.020	6.616.900.000
Phải thu về cổ tức được chia	6.546.700.000	6.546.700.000
Phải thu khác	113.187.020	70.200.000
Công ty CP Cao su BD	905.679.940	4.012.073.368
Phải thu khác	905.679.940	4.012.073.368
Cộng nợ phải thu	4.593.368.480.046	2.019.621.758.836
4. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm

a) **Ngắn hạn**

- Phải thu về bán cổ phần	92.600.020.000	92.600.020.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	2.753.743.342.534	2.811.627.601.724
- Phải thu người lao động;		
- Phải thu lãi cho vay dự thu	59.435.889.667	55.691.582.650
- Ký cược, ký quỹ;	5.397.062.771	105.000.000
- Thuế TNDN ứng trước		5.235.566.969
- Thuế GTGT ứng trước theo tiến độ	64.212.872.799	68.172.468.719
- Bảo hiểm xã hội	297.023.017	339.894.689
- Bảo hiểm y tế	138.821.020	113.258.055
- Bảo Hiểm thất nghiệp	50.711.497	48.155.622
- Phải thu khác.	185.258.392.766	171.844.725.570

b) **Dài hạn** (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

Cộng

3.161.134.136.071

3.205.778.273.998

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Cuối kỳ		Đầu năm	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;
(trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	đối tượng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	đối tượng nợ
...
...
...
...
...
...
...
...
...
...
Cộng

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa BĐS
- Hàng Hóa
- Hàng hóa kho bảo thuế.

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng

- Hàng đang đi trên đường;
 - Nguyên liệu, vật liệu;
 - Công cụ, dụng cụ;
 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
 - Thành phẩm;
 - Hàng hóa BĐS
 - Hàng Hóa
 - Hàng hóa kho bảo thuế.
- Cộng**
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cuối kỳ		Đầu năm	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
...
...
...
...

8. Tài sản dở dang dài hạn

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
(Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

- Cộng**
- b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCCB)
- Mua sắm;
 - XDCCB;
 - Sửa chữa.

...

...

...

...

Cuối kỳ

...

...

...

...

Đầu năm

5.202.453.591
33.136.364

2.858.367.409
33.136.364

Cộng

5.235.589.955

2.891.503.773

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	217.230.297.137	34.726.916.338	226.118.811.133	25.588.826.894	28.281.937.729	531.946.789.231
- Mua trong năm			2.135.979.090	186.172.730		2.322.151.820
- Đầu tư XDCCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán		578.311.388	1.509.041.308	717.251.486		2.804.604.182
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	217.230.297.137	34.148.604.950	226.745.748.915	25.057.748.138	28.281.937.729	531.464.336.869
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42.716.452.061	17.797.736.494	183.703.768.677	22.353.540.468	9.442.739.867	276.014.237.567
- Khấu hao trong năm	9.534.788.044	2.093.507.710	8.836.605.965	968.212.693	1.414.096.890	22.847.211.302
- Tăng khác						
- Chuyển sang CCDC						
- Thanh lý, nhượng bán		500.270.183	1.509.041.308	667.909.886		2.677.221.377
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	52.251.240.105	19.390.974.021	191.031.333.334	22.653.843.275	10.856.836.757	296.184.227.492
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	174.513.845.076	16.929.179.844	42.415.042.456	3.235.286.426	18.839.197.862	255.932.551.664
- Tại ngày cuối năm	164.979.057.032	14.757.630.929	35.714.415.581	2.403.904.863	17.425.100.972	235.280.109.377

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	30.078.157.651			5.752.470.889	415.364.130	36.245.992.670
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	30.078.157.651			5.752.470.889	415.364.130	36.245.992.670
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				4.545.454.845	299.985.218	4.845.440.063
- Khấu hao trong năm	395.765.232			528.893.106	69.227.358	993.885.696
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	395.765.232			5.074.347.951	369.212.576	5.839.325.759
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	30.078.157.651			1.207.016.044	115.378.912	31.400.552.607
- Tại ngày cuối năm	29.682.392.419			678.122.938	46.151.554	30.406.666.911

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							

- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	214.229.748.646	6.634.378.440		220.864.127.086
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	214.229.748.646	6.634.378.440		220.864.127.086
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	1.089.197.280	487.374.287		1.576.571.567
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	1.089.197.280	487.374.287		1.576.571.567
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	213.140.551.366	6.147.004.153		219.287.555.519
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	213.140.551.366	6.147.004.153		219.287.555.519
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí vay TT tiền lãi trái phiếu		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	814.403.577	3.316.635.407
- Chi phí thuê nhà	120.000.000	606.390.000
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	50.600.000	2.513.328.600
- Chi phí Quảng cáo		17.039.724.545
- Chi phí mua vé xe buýt	1.365.000.000	
- Chi phí đồ đồng phục	3.911.000.000	
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	4.541.671.513	6.153.471.851
Cộng	10.802.675.090	29.629.550.403

14. Tài sản khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	4.980.238.386.975		2.260.395.780.105	1.826.164.854.927	4.546.007.461.797	
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	3.496.135.915.011		1.135.663.458.335	1.016.800.480.004	3.377.272.936.680	
- Ngân hàng TMXNK CN Bình Dương	209.729.729.730		200.000.000.000	209.729.729.730	219.459.459.460	
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN	456.953.816.200		456.953.816.200	257.914.306.593	257.914.306.593	
- Quỹ ĐT & PT Bình Dương	164.000.000.000		160.000.000.000	138.591.808.591	142.591.808.591	
- Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á Bình Dương	200.000.000.000		58.154.771.004		141.845.228.996	
- Ngân Hàng Ngoại Thương Bình Dương	20.000.000.000			20.000.000.000	40.000.000.000	
- Ngân Hàng Công Thương Việt Nam	377.290.754.034		206.661.662.566	144.231.197.009	314.860.288.477	
Huy động vốn cá nhân	56.128.172.000		42.962.072.000	38.897.333.000	52.063.433.000	
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo	1.722.662.325.213		356.208.454.568	2.350.000.100	1.368.803.870.745	

ky hạn)					
- Ngân hàng ĐT & PT Việt Nam	408.079.892.778	141.208.454.568		100	266.871.438.310
- Ngân hàng TMXNK CN Bình Dương	92.432.432.43				92.432.432.435
- Quỹ ĐT & PT Bình Dương	95.000.000.000				95.000.000.000
- Ngân Hàng TMCP Đông Nam Á	180.000.000.000				180.000.000.000
- Ngân Hàng Ngoại Thương Bình Dương	540.000.000.000				540.000.000.000
- Ngân Hàng Công Thương Việt Nam	407.150.000.000	215.000.000.000	2.350.000.000		194.500.000.000
-Mệnh giá trái phiếu	7.200.000.000.000				7.200.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN	1.000.000.000.000				1.000.000.000.000
- Ngân hàng TMCP PT Mekong	400.000.000.000				400.000.000.000
- Ngân hàng TNHH Indovina	100.000.000.000				100.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Bản Việt	200.000.000.000				200.000.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT VN	2.000.000.000.000				2.000.000.000.000
- Ngân hàng TMCP VN Thịnh vượng	600.000.000.000				600.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	150.000.000.000				150.000.000.000
- Quỹ ĐT CK Vietcombank	750.000.000.000				750.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương ĐN	1.700.000.000.000				1.700.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Chi nhánh Ngô Quyền	200.000.000.000				200.000.000.000
- Ngân Hàng TMCP Công thương VN-Chi nhánh Phú Yên	100.000.000.000				100.000.000.000

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
...
...

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

...

...

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
	Giá Số có khả năng	Giá Số có khả năng
	Trị trả nợ	Trị trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	336.961.506.251	597.021.837.455
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;		
- Công ty CP XD & GT Bình dương	39.792.517.976	160.561.022.271
- Công ty CP Bê tông Becamex	25.440.048.648	79.534.950.002
- Công ty CP phát triển hạ tầng kỹ thuật IJC	44.144.515.187	
- Công ty CP Công nghệ & Truyền thông VN		73.923.403.453
- Phải trả cho các đối tượng khác	227.584.424.440	283.002.461.729
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)	43.776.708.000	43.776.708.000
- Công ty CP phát triển hạ tầng kỹ thuật IJC	43.776.708.000	43.776.708.000
- Công ty CP Bê tông Becamex		
Cộng	380.738.214.251	640.798.545.455
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;		
- Các đối tượng khác		
Trả trước cho người bán		
- Công ty CP KD & PT (TDC)	425.726.213.350	225.080.236.027
- Công nợ khác	148.343.595.153	113.863.974.229
Cộng	574.069.808.503	338.944.210.256
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)		
Công ty cổ phần phát triển hạ tầng kỹ thuật IJC	44.144.515.187	44.135.150.278
Phải trả về mua hàng hóa	42.402.825.696	42.402.825.696
Phải trả về vốn ứng Xây dựng becamex tower	1.741.689.491	1.732.324.582
Công ty Cổ phần Xây dựng GT Bình Dương	39.792.517.976	161.359.432.411
Phải trả về XD công trình	39.792.517.976	160.561.022.271
Phải trả về chuyển nhượng QSDĐ		798.410.140
Công ty cổ phần Bê tông Becamex	25.440.048.648	79.534.950.002
Phải trả về xây dựng	25.440.048.648	79.534.950.002
Phải trả về mua vật tư		
Công ty cổ phần bệnh viện Mỹ phước		2.939.125.000
Công ty CP Công nghệ & Truyền thông VN	2.295.795.622	
Phải trả về xây dựng	2.110.803.122	
Phải trả khác	184.992.500	
Công ty cổ phần BHHV	404.722.473	
- Công nợ khác	268.660.614.345	
Cộng nợ phải trả	380.738.214.251	287.968.657.691

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)**

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	120.248.580.891	304.956.486.644	124.724.357.154	300.480.710.381
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(32.112.175.970)	6.644.760.958	70.917.619.732	(96.385.034.744)
Thuế thu nhập cá nhân	3.232.801.895	13.992.208.832	13.313.919.389	3.911.091.338
Thuế nhà đất	(9.495.677.601)	15.557.393.100	8.000.000.000	(1.938.284.501)
Thuế tài nguyên		230.235.960	230.235.960	
Các loại thuế khác		104.373.443	104.373.443	
Phí ,lệ phí ,khoản phải nộp khác	(181.039.467.616)	1.366.471.850	1.366.471.850	(181.039.467.616)
Cộng	(99.165.938.401)	342.851.930.787	218.656.977.528	25.029.014.858

b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)**Cộng****18. Chi phí phải trả****a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
Giá vốn căn hộ chung cư HORIZON	2.332.125.811	2.332.125.811
Giá vốn căn hộ chung cư Sunrise	(3.517.628.012)	
Giá vốn các khu dân cư	1.422.017.669.460	921.198.074.219
Giá vốn khu công nghiệp Mỹ Phước I	1.075.399.485	1.075.399.485
Giá vốn khu công nghiệp Mỹ Phước II	1.255.893.600	
Giá vốn khu công nghiệp Mỹ Phước III	16.531.534.910	1.050.936
Giá vốn đất công nghiệp khu TĐTT T. An	107.296.728.553	107.296.728.553
Giá vốn khu đô thị mới Khu Liên Hợp	10.946.445.229.140	8.028.784.409.957
Giá vốn XD công trình chợ Búng	58.152.382	58.152.382
Nhà ở XH Khu Hòa Lợi & Khu Việt sing	17.490.951.252	10.937.088.067
Lãi vay dự chi		363.547.278.200
Trích trước chi phí vườn ươm cây dầu	178.531.000	178.531.000
Nhà phố TTTM ĐT BECAMEX	12.876.499.200	9.657.374.400
Khu Bàu Bàng	26.075.798.688	
Chi phí khác	6.021.890.383	6.021.890.383
Cộng	12.556.138.775.852	9.451.088.903.393

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

19. Phải trả khác**a) Ngắn hạn**

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	2.016.843.007	2.119.825.565
- Kinh phí công đoàn;	498.034.062.077	459.635.224.944
- Tiền ứng vốn hợp tác KD- CT CPPT hạ tầng kỹ thuật IJC	1.089.510.000	667.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	19.223.309.597	45.369.519.406

Cộng

520.363.724.681

507.791.569.915

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

2.442.840.000

2.719.840.000

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

2.442.840.000

2.719.840.000

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện**Cuối kỳ****Đầu năm**

a) Ngắn hạn

41.639.226.639

41.704.022.434

- Doanh thu nhận trước;

- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;

- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

41.639.226.639

41.704.022.434

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

Giá trị hạn	Cuối kỳ			Giá trị hạn	Đầu năm		
	Lãi suất	Kỳ	Kỳ		Lãi suất	Kỳ	Kỳ

a) Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá;

- Loại phát hành có chiết khấu;

- Loại phát hành có phụ trội.

Cộng

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;

- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;

- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;

- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);

- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);

- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;

- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;

- Dự phòng tái cơ cấu;

- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

Cuối kỳ

Đầu năm

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Cuối kỳ

Đầu năm

...

...

...

...

...

...

...

...

...

...

	Cuối kỳ	Đầu năm
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ ĐTPPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	6.133.086.227.707 (497.970.173.338)	1.229.127.795.422		19.221.479.630	7.381.435.502.759 (497.970.173.338)
- Tăng vốn từ sáp nhập cty cao su BD	277.468.689.080				277.468.689.080
- Tăng vốn Cty CTN					
- Trích lập quỹ ĐTPPT	(548.570.477)	152.411.373.607		(152.411.373.607)	(548.570.477)
- Lãi trong năm trước				508.037.912.023	508.037.912.023
- Lãi chênh lệch tỷ giá				267.752.278	267.752.278
- Nhập BS vốn điều lệ	733.379.157.940				733.379.157.940
- Góp vốn QSDĐ	2.769.458.592				2.769.458.592
- Chuyển quỹ PT sang vốn ĐTCSH	1.381.539.169.029	(1.381.539.169.029)			
- Trích lập quỹ PLKT				(4.705.320.833)	(4.705.320.833)
- Lợi nhuận nộp NS				(350.921.217.583)	(350.921.217.583)
Số dư đầu năm nay	8.029.723.958.533			19.489.231.908	8.049.213.190.441
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay				95.111.282.121	95.111.282.121
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
- Cổ phần hóa Cty CS Bình Dương			4.951.812.052		4.951.812.052
Số dư cuối năm nay	8.029.723.958.533		4.951.812.052	114.600.514.029	8.149.276.284.614

	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối có tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu kỳ của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Kỳ này	Kỳ trước
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)

Cuối kỳ	Đầu năm
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...
...	...

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển;
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).

Kỳ này	Kỳ trước
...	...

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

Kỳ này	Kỳ trước
...	...
...	...

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Kỳ này	Kỳ trước
...	...
(...)	(...)
...	...

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn
- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;
b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;		
c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.		
d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.		
d) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính:.....

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm bất động sản	3.837.910.187.251	1.694.076.379.156
- Doanh thu bán thành phẩm các khu công nghiệp	120.346.920.602	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	70.777.860.367	46.655.967.202
- Doanh thu chuyển nhượng nhà ở XH		9.930.657.109
- Doanh thu bán thành phẩm khác	97.107.249.405	
- Doanh thu khác	5.641.939.360	
- Doanh thu chuyển nhượng căn hộ		2.480.000.000
- Doanh thu cho thuê QSDĐ		
- Doanh thu KD bất động sản ĐĐTư	50.705.000	
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	4.131.834.861.985	1.753.143.003.467
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số		

tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại.

9.884.037.229

1.283.003.318

8.601.033.911

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn kinh doanh bất động sản
- Giá vốn kinh doanh XD
- Giá vốn của thành phẩm khu CN
- Giá vốn BĐS đầu tư

Kỳ này

3.777.959.781.013

Kỳ trước

1.441.697.055.970

2.335.242.168

31.038.996.089

124.308.527

Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:

- + Hạng mục chi phí trích trước;
- + Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;
- + Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;
- Chi phí cho thuê QSSĐ
- Chi phí nhà ở XH
- Giá vốn chuyển nhượng căn hộ
- Giá vốn kinh doanh khác
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.

396.224.488

2.150.772.430

5.399.561.500

3.803.723.524.129

1.446.579.295.056

Cộng

4. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi chuyển nhượng vốn
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Lãi chênh lệch tỷ giá;
- Lãi chậm trả cổ tức,
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.
- Lãi chuyển nhượng cổ phiếu

Kỳ này

36.178.154.759

Kỳ trước

60.317.507.281

6.057.983.520

71.552.584.180

111.000.237.076

13.392.965

17.962.460

1.636.665

10.041.638.994

(34.205.736)

8.736.228.700

126.492.363.357

177.390.757.507

Cộng

5. Chi phí tài chính

- Lãi tiền vay;
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;
- Hoàn nhập dự phòng
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;
- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Kỳ này

119.576.085.145

Kỳ trước

73.096.258.599

45.460.270

19.282.437

450.316.304

2.164.790.000

120.071.861.719

75.280.331.036

Cộng

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Tiền thù lao
- Tiền phạt thu được;
- Thu tiền SDD TĐC
- Thu vi phạm HĐ
- Giá trị thi công Cty HTKT
- Chi phí hoạt động trường ĐHQTMD
- Chênh lệch trong thanh toán
- Các khoản khác.

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
3.013.555.908	837.276.364
1.375.632.500	933.180.504
18.682.758	
945.528.345	794.753
1.388.426.340	3.255.266.920
238.729.728	

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Tiền thù lao
- Các khoản bị phạt;
- Lãi chậm trả
- Giá trị thi công Cty HTKT
- Chi phí hoạt động trường ĐHQTMD
- Chênh lệch tỷ giá
- Các khoản khác.

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
6.980.555.579	5.026.518.541
346.598.324	39.880.225
625.001.659	
945.528.345	
1.394.140	2.551.204
1.918.522.468	42.431.429

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;
 - + Chi phí nhân viên
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ
 - + Thuế phí, lệ phí
 - + Chi phí bằng tiền khác
 - Các khoản chi phí QLDN khác.
 - + Chi phí nhân viên
 - + Chi phí vật liệu
 - + Chi phí đồ dùng VP
 - + Thuế phí, lệ phí
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài

Kỳ này	Kỳ trước
72.983.952.045	71.170.223.085
67.963.681.776	64.222.211.478
21.533.089.882	8.647.022.658
9.871.718.239	12.081.134.214
9.113.682.243	14.816.792.304
27.445.191.412	28.677.262.302
5.020.270.269	6.948.011.607
	2.750.866.359
2.589.413.144	3.233.810.132
573.504.320	
1.857.352.805	963.335.110

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;
 - + Chi phí nhân viên
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí bằng tiền khác
 - Các khoản chi phí bán hàng khác.
 - + Chi phí dụng cụ, đồ dùng
 - + Chi phí khấu hao TSCĐ
 - + Chi phí bằng tiền khác

155.008.411.342	110.417.149.632
149.091.690.200	109.835.651.441
66.204.305.965	24.814.469.943
63.682.127.959	73.148.699.919
19.205.256.276	11.872.481.579
5.916.721.142	581.498.191
2.283.098.717	503.019.283
3.633.622.425	78.478.908

- c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;
 - Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;
 - Các khoản ghi giảm khác.

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	139.060.503.819	144.055.975.276
- Chi phí nhân công;	81.056.087.252	138.617.948.345
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	10.312.249.696	25.688.182.416
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	871.823.641.287	1.170.587.754.751
- Chi phí dụng cụ sản xuất	161.944.688	727.175.997
- Chi phí đồ dùng văn phòng		3.736.829.415
- Thuế phí, lệ phí		14.816.792.304
- Chi phí khác bằng tiền.	637.125.105	41.326.475.739
Cộng	1.103.051.551.847	1.539.557.134.243

Ghi chú: Chỉ tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Kỳ này	Kỳ trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2015.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Phan Thị Mỹ Kim

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Dành

TỔNG GIÁM ĐỐC
Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




NGUYỄN VĂN HÙNG